



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH
GIÁO DỤC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 33

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/01/2025 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.370.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024 của Công ty là 41.370.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 15,28% vốn điều lệ.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 028.39540600
- Fax: (84) 028.39540598
- Website: www.sgd.edu.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất điện.

Trong các năm gần đây, Ban Quản trị Công ty đã quyết định giảm quy mô hoạt động trong ngành nghề truyền thống là trực tiếp kinh doanh sách. Thay vào đó, Công ty tăng cường tìm kiếm cơ hội đầu tư tài chính bằng cách mua cổ phần/vốn góp của các doanh nghiệp khác; Trong đó, ưu tiên đầu tư vốn vào các công ty kinh doanh sách, giáo dục và năng lượng điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối niên độ kế toán là 5 người. Trong đó nhân viên quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong niên độ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019
• Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019
• Bà Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
• Ông Ngô Anh Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
• Bà Lê Thị Tuyết Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
• Ông Ngô Anh Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
		Miễn nhiệm ngày 28/03/2024

Ban Kiểm soát

• Bà Ngô Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
• Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019
• Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2024
• Bà Đỗ Thị Phương Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 07/03/2019
		Miễn nhiệm ngày 28/03/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Ngô Trọng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/03/2014
• Bà Đào Thị Thanh Ban	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/05/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Trọng Vinh

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.007.783.056	48.131.259.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.969.710.679	2.905.231.687
1. Tiền	111		1.969.710.679	2.905.231.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.213.195.916	1.162.605.733
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	2.342.446.821	2.342.446.821
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(1.129.250.905)	(1.179.841.088)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.553.469.581	10.218.681.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.848.630.616	7.766.341.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.438.491.991	844.268.907
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.600.000.000	2.450.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	556.036.832	786.374.259
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.889.689.858)	(1.628.303.375)
IV. Hàng tồn kho	140	12	35.777.582.745	33.325.169.716
1. Hàng tồn kho	141		37.730.924.231	34.172.935.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.953.341.486)	(847.765.735)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		493.824.135	519.571.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	14.296.596	13.900.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.492.335	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	458.035.204	505.671.283
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			38.619.526.212	38.442.986.093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.182.154.623	12.151.232.318
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	5.707.053.310	5.659.464.337
- Nguyên giá	222		16.463.897.100	15.975.501.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.756.843.790)	(10.316.037.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	6.475.101.313	6.491.767.981
- Nguyên giá	228		6.595.856.872	6.595.856.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.755.559)	(104.088.891)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	11.362.323.271	11.465.668.083
- Nguyên giá	231		12.488.084.119	12.292.528.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.125.760.848)	(826.860.480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		77.865.000	215.351.297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	77.865.000	215.351.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.991.281.281	8.614.394.710
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.b	8.991.281.281	8.614.394.710
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.005.902.037	5.996.339.685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	5.855.453.413	5.714.017.700
2. Lợi thế thương mại	269		150.448.624	282.321.985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.627.309.268	86.574.245.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. Nợ phải trả	300		27.999.164.632	26.943.008.194
I. Nợ ngắn hạn	310		22.045.073.737	20.043.626.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	8.081.324.840	4.647.173.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	376.273.374	422.304.876
3. Thuê và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	14	354.530.649	662.576.900
4. Phải trả người lao động	314		602.021.173	550.190.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	360.879.548	593.739.738
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	435.578.317	554.357.211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	12.078.290.912	12.857.108.912
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(243.825.076)	(243.825.076)
II Nợ dài hạn	330		5.954.090.895	6.899.381.808
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	45.000.000	42.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	5.909.090.895	6.857.381.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.628.144.636	59.631.237.675
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.628.144.636	59.631.237.675
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	2.249.408.656	2.249.408.656
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	1.101.530.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	415	24	(679.873.904)	(679.873.904)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	1.218.972.459	1.193.740.502
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	1.264.266.503	3.445.318.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.420.086.428	1.856.285.092
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.054.289.925)	1.589.033.293
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.103.840.922	12.052.644.036
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.627.309.268	86.574.245.869

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	190.698.012.321	205.216.419.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	304.412.977	1.255.846.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.393.599.344	203.960.573.354
4. Giá vốn hàng bán	11	27	174.764.538.963	187.279.807.966
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.629.060.381	16.680.765.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.088.014.359	2.892.304.358
7. Chi phí tài chính	22	29	1.781.944.772	1.915.197.998
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.415.233.254	1.592.041.494
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		376.886.571	131.091.429
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	8.899.351.933	7.485.972.363
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	6.920.018.420	7.306.104.640
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		492.646.186	2.996.886.174
12. Thu nhập khác	31	31	238.461.691	781.656.239
13. Chi phí khác	32	32	373.181.165	56.106.321
14. Lợi nhuận khác	40		(134.719.474)	725.549.918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		357.926.712	3.722.436.092
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	779.214.951	980.392.129
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(421.288.239)	2.742.043.963
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(1.054.289.925)	1.589.033.293
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		633.001.686	1.153.010.670
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(261)	393
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(261)	393

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	357.926.712	3.722.436.092
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	1.164.165.918	1.152.072.296
- Các khoản dự phòng	03	1.316.372.051	359.239.950
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.211.271.076)	(1.538.787.136)
- Chi phí lãi vay	06	1.415.233.254	1.592.041.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.042.426.859	5.287.002.696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.050.027.765	2.911.099.671
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.557.988.780)	4.892.481.577
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.500.730.062	(18.061.457.581)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(141.832.078)	173.214.750
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(131.250.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.500.235.210)	(1.563.155.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(947.681.873)	(1.391.901.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	445.446.745	(7.883.965.881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21	(822.383.753)	(361.531.297)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	592.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.950.000.000)	(21.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.800.000.000	23.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	900.329.713	1.254.849.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	927.945.960	3.036.227.100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.496.650.288	48.191.118.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.223.759.201)	(40.541.957.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(581.804.800)	(4.479.116.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.308.913.713)	3.170.043.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(935.521.008)	(1.677.694.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 2.905.231.687	4.582.926.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5 1.969.710.679	2.905.231.687

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/01/2025 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất điện.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con

✓ Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long

Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 80,99%

✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai

Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.

Tỷ lệ sở hữu: 55,99%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Các công ty liên kết

- ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam

Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.

Tỷ lệ sở hữu: 25%

- ✓ Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh. Đây là doanh nghiệp do Công ty con (Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long) sở hữu 49% vốn góp.

Địa chỉ: Lầu 1, số 64 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh chính: Giáo dục mầm non.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc năm kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 47

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	225.991.926	312.634.581
Tiền gửi ngân hàng	1.743.718.753	2.592.597.106
Cộng	1.969.710.679	2.905.231.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.342.446.821	1.213.209.339	1.129.250.905	2.342.446.821	1.162.635.156	1.179.841.088
+ Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	95.577	109.000	-	95.577	125.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36.365.340	8.768.267	27.597.073	36.365.340	7.800.000	28.565.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	402.960.000	589.901.234	992.861.234	420.480.000	572.381.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	516.670	-	516.670	516.670	-
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	1.312.608.000	800.855.402	511.752.598	1.312.608.000	733.713.486	578.894.514
Cộng	<u>2.342.446.821</u>	<u>1.213.209.339</u>	<u>1.129.250.905</u>	<u>2.342.446.821</u>	<u>1.162.635.156</u>	<u>1.179.841.088</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2024			01/01/2024
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	500.000	6.517.718.799	6.156.660.509
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Đang hoạt động	49%	245.000	2.473.562.482	2.457.734.201
Cộng				8.991.281.281	8.614.394.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Vũng Liêm	793.792.226	261.414.294
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng cơ bản huyện Trà Ôn	527.763.100	382.047.350
Hộ kinh doanh Ngọc Trúc	1.552.866.435	1.900.452.834
Nhà sách Lưu Kim Ngân	391.004.142	983.456.992
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522
Các đối tượng khác	3.031.798.191	3.687.563.343
Cộng	6.848.630.616	7.766.341.335

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	338.835.484	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	1.028.097.807	765.123.812
Các đối tượng khác	35.047.518	42.633.913
Cộng	1.438.491.991	844.268.907

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	338.835.484	-

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Bà Lê Thị Tuyết Nhung (bên liên quan) (*)	1.600.000.000	-
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	-	2.450.000.000
	1.600.000.000	2.450.000.000

(*) Cho Bà Lê Thị Tuyết Nhung vay theo hợp đồng vay vốn số 05/SGD-LTTN/2024/HĐVV ngày 14/11/2024. Số tiền vay: 1.600.000.000 đồng. Thời hạn vay: 3 tháng. Lãi suất vay: 3,5%/năm. Khoản vay này được tất toán ngày /03/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	7.210.959	-	-	-
Trong đó: Bà Lê Thị Thuyết Nhung (Bên liên quan)	7.210.959	-	-	-
Tạm ứng	335.780.067	-	632.069.215	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.720.826	-	50.709.366	-
Phải thu khác	162.324.980	29.000.000	103.595.678	29.000.000
Cộng	556.036.832	29.000.000	786.374.259	29.000.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	1.628.303.375	1.683.235.905
Trích lập trong năm	261.386.483	-
Hoàn nhập dự phòng	-	54.932.530
Sô dư dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn cuối năm	1.889.689.858	1.628.303.375

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	190.533.118	-
Thành phẩm	1.749.732.206	1.056.681.405	1.782.526.678	196.838.646
Hàng hóa	35.958.707.661	896.660.081	32.177.391.291	650.927.089
Cộng	37.730.924.231	1.953.341.486	34.172.935.451	847.765.735

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 1.953.341.486 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay tại thời điểm 31/12/2024 là 6.484.136.783 đồng.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.296.596	4.501.891
Chi phí bảo hiểm	-	9.398.340
Cộng	14.296.596	13.900.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	371.326.451	103.048.045
Chi phí thi công sửa chữa	42.477.664	54.663.417
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5.414.602.856	5.540.523.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.046.442	15.782.390
Cộng	5.855.453.413	5.714.017.700

(*) Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15/01/2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/12/2067, diện tích đất thuê là 611,2 m² thuộc thửa 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: Thương mại, dịch vụ (TMD). Quyền sử dụng đất này đang được dùng làm Tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long.

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	104.040.296	92.081.021	619.273.834	627.750.503	104.040.296	83.604.352
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	334.647.376	434.481.844	779.214.951	947.681.873	334.647.376	266.014.922
Thuế TNCN	39.685.351	136.014.035	216.642.742	330.407.583	19.347.532	1.911.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.298.260	-	432.720.290	405.422.030	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	12.000.000	-	3.000.000
Cộng	505.671.283	662.576.900	2.062.851.817	2.323.261.989	458.035.204	354.530.649

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.265.682.657	548.208.570	4.312.301.105	849.309.184	15.975.501.516
Tăng trong năm	764.314.494	-	-	-	764.314.494
Giảm trong năm	275.918.910	-	-	-	275.918.910
Số cuối năm	10.754.078.241	548.208.570	4.312.301.105	849.309.184	16.463.897.100
Khấu hao					
Số đầu năm	7.142.542.861	236.746.502	2.651.819.140	284.928.676	10.316.037.179
Khấu hao trong năm	343.733.901	80.006.772	206.197.212	86.787.636	716.725.521
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.210.357.852	316.753.274	2.858.016.352	371.716.312	10.756.843.790
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.123.139.796	311.462.068	1.660.481.965	564.380.508	5.659.464.337
Số cuối năm	3.543.720.389	231.455.296	1.454.284.753	477.592.872	5.707.053.310

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 4.653.129.179 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 2.080.728.558 đồng.

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Khấu hao			
Số đầu năm	-	104.088.891	104.088.891
Khấu hao trong năm	-	16.666.668	16.666.668
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	120.755.559	120.755.559
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.468.156.872	23.611.109	6.491.767.981
Số cuối năm	6.468.156.872	6.944.441	6.475.101.313

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: Dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 77.700.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	12.292.528.563
Tăng trong năm	195.555.556
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	12.488.084.119
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	826.860.480
Khấu hao trong năm	298.900.368
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	1.125.760.848
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	11.465.668.083
Số cuối năm	11.362.323.271

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại 31/12/2024 là 11.362.323.271 đồng.
- Không có bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Nhà sách tổng hợp	77.865.000	215.351.297
Cộng	77.865.000	215.351.297

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	674.109.743	674.109.743
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	169.703.075	379.319.299
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	477.435.915	477.435.915
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Nam	3.487.873.612	206.642.493
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TBGD Việt Hương	120.586.752	286.409.502
Các đối tượng khác	3.151.615.743	2.623.256.197
Cộng	8.081.324.840	4.647.173.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Phải trả người bán là các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	169.703.075	379.319.299
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	3.487.873.612	206.642.493
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	98.406.960	-

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Đại lý Trần Thị Tuyết Hồng	185.032.185	-
Công ty TNHH Thương Mại Lan Nhi	30.000.000	-
Các đối tượng khác	161.241.189	422.304.876
Cộng	376.273.374	422.304.876

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí lãi vay phải trả	32.898.548	44.744.337
Chi phí khác	78.500.000	299.514.401
Cộng	360.879.548	593.739.738

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.784.713	4.758.164
Cổ tức phải trả	369.456.500	369.456.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	53.000.000
Phải trả khác	34.337.104	127.142.547
Cộng	435.578.317	554.357.211

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.000.000	42.000.000
Cộng	45.000.000	42.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	11.861.118.000	37.746.650.288	38.477.768.288	11.130.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Sở Giao dịch Đồng Nai	7.900.000.000	9.500.000.000	8.900.000.000	8.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	3.261.118.000	25.466.650.288	28.727.768.288	-
- Ông Hồ Trung Hậu	-	300.000.000	-	300.000.000
- Ông Lê Thanh Nhã	700.000.000	1.700.000.000	850.000.000	1.550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	-	780.000.000	-	780.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	995.990.912	948.290.913	995.990.913	948.290.912
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	983.490.912	948.290.913	983.490.913	948.290.912
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	12.500.000	-	12.500.000	-
Cộng	12.857.108.912	38.694.941.201	39.473.759.201	12.078.290.912

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	7.853.372.720	-	995.990.913	6.857.381.807
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (*)	7.840.872.720	-	983.490.913	6.857.381.807
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	12.500.000	-	12.500.000	-
Cộng	7.853.372.720	-	995.990.913	6.857.381.807
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	995.990.912			948.290.912
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.857.381.808			5.909.090.895

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 238/HĐTD-VLO.KH ngày 04/06/2020 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ Ngày Giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 374.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, cố định trong 2 năm và được điều chỉnh cụ thể cho từng giấy nhận nợ sau đó. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô 7 chỗ phục vụ hoạt động quản lý.
- Hợp đồng tín dụng số 295/HĐTD-VLO.KH ngày 15/06/2020 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng được đảm bảo từ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

trong 2 năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần sau thời gian đó. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán các chi phí xây dựng hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	41.370.000.000	2.249.408.656	-	(679.873.904)	5.190.375.785	1.902.649.809
Tăng trong năm	-	-	-	-	46.364.717	1.589.033.293
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.043.000.000	46.364.717
Số dư tại 31/12/2023	41.370.000.000	2.249.408.656	-	(679.873.904)	1.193.740.502	3.445.318.385
Số dư tại 01/01/2024	41.370.000.000	2.249.408.656	-	(679.873.904)	1.193.740.502	3.445.318.385
Tăng trong năm	-	-	1.101.530.000	-	25.231.957	(1.054.289.925)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.126.761.957
Số dư tại 31/12/2024	41.370.000.000	2.249.408.656	1.101.530.000	(679.873.904)	1.218.972.459	1.264.266.503

b. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	3.445.318.385	1.902.649.809
Lợi nhuận sau thuế năm này	(1.054.289.925)	1.589.033.293
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.126.761.957	46.364.717
- Trích quỹ đầu tư phát triển	25.231.957	46.364.717
- Tăng vốn từ lợi nhuận	1.101.530.000	-
Phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	1.264.266.503	3.445.318.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	189.014.299.322	203.774.545.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.598.181.806	1.396.363.635
Doanh thu khác	85.531.193	45.510.674
Cộng	190.698.012.321	205.216.419.546

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	304.412.977	1.247.658.682
	304.412.977	1.255.846.192

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa	173.331.366.859	186.520.436.429
Giá vốn hoạt động khác	327.596.353	320.816.574
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.105.575.751	438.554.963
Cộng	174.764.538.963	187.279.807.966

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	306.251.505	644.340.806
Cổ tức nhận được	528.133.000	522.508.500
Chiết khấu thanh toán nhanh	1.253.629.854	1.637.455.052
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	88.000.000
Cộng	2.088.014.359	2.892.304.358

29. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(50.590.183)	(24.382.483)
Chi phí lãi vay	1.415.233.254	1.592.041.494
Chi phí lãi phạt chậm thanh toán	335.611.532	249.182.844
Chiết khấu thanh toán nhanh	81.690.169	98.356.143
Cộng	1.781.944.772	1.915.197.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, các khoản trích theo lương	5.424.489.979	4.683.434.636
Chi phí vận chuyển	661.846.985	764.412.919
Hoa hồng môi giới, dịch vụ mua ngoài	1.084.654.493	(11.723.019)
Các khoản khác	1.728.360.476	2.049.847.827
Cộng	8.899.351.933	7.485.972.363

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.243.886.410	3.877.887.260
Khấu hao TSCĐ	288.554.973	438.906.429
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	1.404.810.626	3.648.328
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	261.386.483	(54.932.530)
Các khoản khác	1.721.379.928	3.040.595.153
Cộng	6.920.018.420	7.306.104.640

31. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ xử lý công nợ	114.846.130	-
Các khoản khác	123.615.561	781.656.239
Cộng	238.461.691	781.656.239

32. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	46.800.000	48.300.000
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	125.297.657	7.671.225
Các khoản khác	201.083.508	135.096
Cộng	373.181.165	56.106.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	357.926.712	3.722.436.092
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	247.420.653	241.748.972
- Các khoản điều chỉnh tăng	840.553.653	829.257.472
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	150.000.000	190.800.000
+ Chi phí lãi vay không được trừ	495.291.502	554.314.521
+ Lợi thế thương mại phân bổ	131.873.361	131.873.361
+ Các khoản trích trước vào chi phí năm nay theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí tính thuế	65.000.000	65.000.000
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế	272.405.040	7.671.225
+ Lỗ/(lãi) tại Công ty liên doanh, liên kết	(376.886.571)	(131.091.429)
+ Chi phí không được trừ khác	102.870.321	10.689.794
- Các khoản điều chỉnh giảm	593.133.000	587.508.500
+ Cổ tức được chia	528.133.000	522.508.500
+ Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí tính thuế	65.000.000	65.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	605.347.365	3.964.185.064
- Lỗ tính thuế	(2.728.414.818)	(906.888.670)
- Lãi tính thuế	3.333.762.183	4.901.960.644
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	779.214.951	980.392.129
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	666.752.437	980.392.129
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	112.462.514	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.054.289.925)	1.589.033.293
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.054.289.925)	1.589.033.293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.043.000	4.043.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	(261)	393

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.082.997	421.671.463
Chi phí nhân công	8.668.376.389	8.561.321.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.032.292.557	1.020.198.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.926.030.547	2.459.694.113
Chi phí khác bằng tiền	2.812.924.373	2.593.070.359
Cộng	15.753.706.863	15.055.956.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

37. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản và đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty bao gồm các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các đại lý, Sở giáo dục, trường học..., các Công ty không nằm trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam:

- Đối với khách hàng là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.
- Đối với khách hàng là các đại lý, Sở Giáo dục, trường học, các Công ty không thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Công ty có quy định chặt chẽ về điều khoản thanh toán trong hợp đồng mua bán, theo đó quy định hạn mức nợ tối đa cho phép của khách hàng. Chủ tịch HĐQT Công ty cho rằng với chính sách về tín dụng được quy định cụ thể như vậy sẽ giảm thiểu được rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.081.324.840	-	8.081.324.840
Chi phí phải trả	360.879.548	-	360.879.548
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	12.078.290.912	5.909.090.895	17.987.381.807
Phải trả khác	433.793.604	45.000.000	478.793.604
Cộng	20.954.288.904	5.954.090.895	26.908.379.799

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.647.173.149	-	4.647.173.149
Chi phí phải trả	593.739.738	-	593.739.738
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	12.857.108.912	6.857.381.808	19.714.490.720
Phải trả khác	549.599.047	42.000.000	591.599.047
Cộng	18.647.620.846	6.899.381.808	25.547.002.654

Chủ tịch HĐQT cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	1.969.710.679	-	1.969.710.679
Phải thu khách hàng	4.987.940.758	-	4.987.940.758
Phải thu về cho vay	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Đầu tư tài chính	1.213.195.916	-	1.213.195.916
Phải thu khác	191.256.765	-	191.256.765
Cộng	9.962.104.118	-	9.962.104.118

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	2.905.231.687	-	2.905.231.687
Phải thu khách hàng	6.167.037.960	-	6.167.037.960
Phải thu về cho vay	2.450.000.000	-	2.450.000.000
Đầu tư tài chính	1.162.605.733	-	1.162.605.733
Phải thu khác	125.305.044	-	125.305.044
Cộng	12.810.180.424	-	12.810.180.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục")	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung nhà đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư CMC	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Công ty liên kết
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Vợ chủ tịch HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam		
- Mua hàng	48.173.094.157	54.057.467.630
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam		
- Mua hàng	74.478.501.864	76.084.052.131
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội		
- Mua hàng	240.316.960	164.862.500
Công ty CP Đầu tư CMC		
- Lãi cho vay	93.252.876	288.143.835
- Cho vay	400.000.000	1.350.000.000
- Thu hồi cho vay	2.850.000.000	2.900.000.000
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam		
- Cổ tức được nhận	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung		
- Cho vay	1.600.000.000	-
- Lãi cho vay	7.210.959	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Thù lao, lương thưởng của cấp quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng giám đốc	Thù lao Lương, thưởng	66.000.000 264.989.000	66.000.000 380.976.700

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 28/03/2024 đã phê duyệt kế hoạch chi trả thù lao đối với các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm 2024 là 7% lợi nhuận sau thuế nhưng không thấp hơn 200 triệu đồng. Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2024 thấp, HĐQT cty đã có Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 17/03/2025 về việc không trích và chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát và sẽ xin phê duyệt tại Đại hội cổ đông sắp đến.

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Ngô Trọng Vinh

Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025